

UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-STNMT

Hà Tĩnh, ngày tháng 9 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh địa điểm, quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Cẩm Xuyên;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023; Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 06/6/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (điều chỉnh, bổ sung) từ năm 2023; Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ (điều chỉnh, bổ sung) từ năm 2023.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Tờ trình số 3038/TTr-UBND ngày 05/9/2023 của UBND huyện Cẩm Xuyên về việc đề nghị phê duyệt bổ sung danh mục kế hoạch sử dụng đất 6 tháng cuối năm 2023 với 08 công trình,

dự án; gồm: 03 công trình, dự án được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16/12/2022, 02 công trình được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 06/6/2023, 01 công trình được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 và 02 công trình, dự án không thuộc trường hợp phải thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh; nay đưa vào Kế hoạch sử dụng đất để thực hiện giao đất, cho thuê đất.

Xét thấy việc bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đối với 08 công trình, dự án nêu trên để thực hiện các công trình quan trọng của địa phương là cần thiết, Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND tỉnh phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Xuyên, với các nội dung sau:

1. Về thành phần và nội dung hồ sơ trình phê duyệt

1.1. Tờ trình số 3038/TTr-UBND ngày 05/9/2023 của UBND huyện Cẩm Xuyên về việc đề nghị phê duyệt bổ sung danh mục kế hoạch sử dụng đất 6 tháng cuối năm 2023;

1.2. Danh mục công trình, dự án (bổ sung) thực hiện trong năm 2023 của huyện Cẩm Xuyên (*Biểu 01/CH-ĐC kèm theo*);

1.3. Biểu tổng hợp số liệu đất đai cấp huyện sau khi bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (*Biểu 02/CH-ĐC kèm theo*);

1.4. Bản đồ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cẩm Xuyên.

2. Trách nhiệm triển khai thực hiện

Sau khi có Quyết định phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, UBND huyện Cẩm Xuyên có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Sở Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận

- Như trên;
- UBND huyện Cẩm Xuyên;
- Giám đốc, Phó GD Sở;
- Lưu: VT, ĐĐ2, TNN.

GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Huân

Biểu 01/CH-ĐC: Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2023 của huyện Cẩm Xuyên
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-STNMT ngày /9/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ KHSD đất 2023 (BS)	Ghi chú
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
I	Đất sản xuất vật liệu xây dựng		2,00	2,00				2,00			
1	Bãi chế biến khoáng sản mỏ 30/4	SKX	2,00	2,00				2,00	Xã Cẩm Trung, Xã Cẩm Lĩnh	60160	
II	Đất xây dựng cơ sở y tế		0,37	0,37	0,37						
1	Trạm y tế xã Cẩm Trung, thôn Trung Thành	DYT	0,37	0,37	0,37				Xã Cẩm Trung	19060-1	Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023
III	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao		1,00	1,00	1,00						
1	Đất cơ sở thể dục, thể thao thôn Cẩm Đông	DTT	1,00	1,00	1,00				Xã Cẩm Thạch	506-1	Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 06/6/2023
IV	Đất giao thông		2,86	2,86	1,90			0,96			
1	Nâng cấp đường trục xã từ trung tâm xã đi kênh N1	DGT	1,01	1,01	0,80			0,21	Xã Cẩm Sơn	433	Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16/12/2022
2	Nâng cấp đường Cẩm Sơn - Cẩm Thịnh (đường tránh lũ)	DGT	1,60	1,60	1,00			0,60	Xã Cẩm Sơn, xã Cẩm Thịnh	60161	Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16/12/2022
3	Nâng cấp, mở rộng đường Phạm Lê Đức	DGT	0,25	0,25	0,10			0,15	Thị trấn Cẩm Xuyên	60162	Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16/12/2022
V	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng		3,48	3,48				3,48			

	sản										
1	Mỏ cát xã Cẩm Mỹ	SKS	3,48	3,48				3,48	Xã Cẩm Mỹ	60165	
VI	Đất sinh hoạt cộng đồng		0,47	0,47	0,47						
1	Nhà văn hóa cộng đồng, thôn Cẩm Đồng	DSH	0,47	0,47	0,47				Xã Cẩm Thạch	1088	Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 06/6/2023
	Tổng số: 08 công trình, dự án		10,18	10,18	3,74			6,44			

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Biểu 02/CH-ĐC: Biểu tổng hợp số liệu cấp huyện sau khi bổ sung
Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Xuyên**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-STNMT ngày /9/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.866,31	49.859,58
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.969,11	10.965,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.631,56</i>	<i>10.627,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.143,86	1.141,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.412,73	4.412,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.700,19	13.700,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.895,51	11.895,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.386,18	6.386,18
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.089,51</i>	<i>1.089,51</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	691,28	691,28
1.8	Đất làm muối	LMU	5,52	5,52
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	661,94	661,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.524,91	12.533,64
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,51	74,51
2.2	Đất an ninh	CAN	50,75	50,75
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,60	41,60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68,18	68,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,67	79,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	71,53	75,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	48,74	50,74
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.142,66	5.146,89
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	2.796,03	2.798,89
-	Đất thủy lợi	DTL	1.136,73	1.136,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,52	5,52
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,53	9,90
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	179,30	179,30
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	84,49	85,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	105,19	105,19
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,84	0,84
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,17	12,17
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,93	32,93
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,87	16,87
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	747,94	747,94
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	15,10	15,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	44,26	44,73
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,69	3,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.877,62	1.877,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	254,82	254,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	60,83	60,83
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,37	0,37
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	42,01	42,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.057,19	1.056,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.594,85	3.594,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,66	11,66
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.312,31	1.310,31

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG